

Phụ lục I
SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
(Kèm theo Công văn số /BC-SKHCN ngày tháng 6 năm 2025 của Sở Khoa học và Công nghệ)

Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

Stt	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo 06 tháng đầu năm 2025)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành <i>(Kết luận, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i>	Văn bản	14	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm <i>(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	%	46%	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	52	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	24	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số cơ quan, đơn vị đã được kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
3.2.1.	<i>Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra</i>	<i>%</i>	0	
3.2.2.	<i>Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra</i>	<i>Vấn đề</i>	0	
3.3.3.	<i>Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong</i>	<i>Vấn đề</i>	0	
4.	Thực hiện nhiệm vụ UBND Tỉnh, Chủ tịch UBND Tỉnh giao			
4.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	53	
4.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	42	
4.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	01	

Stt	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo 06 tháng đầu năm 2025)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
5.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1 Không = 0	0	
5.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	0	
5.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	0	
6.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	0	

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo 06 tháng đầu năm 2025)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL¹ ban hành	Văn bản		
1.1.	Số VBQPPL do các cơ quan tham mưu ban hành	Văn bản	1	
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	0	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	
2.2.1.	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra</i>	<i>Văn bản</i>	0	
2.2.2.	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	<i>Văn bản</i>	0	
3.	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản	0	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	0	
3.2.1.	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát</i>	<i>Văn bản</i>	0	
3.2.2.	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	<i>Văn bản</i>	0	

¹ Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo 06 tháng đầu năm 2025)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được đề xuất đơn giản hóa	Thủ tục		Đang rà soát
1.2.	Số TTHC được công bố mới	Thủ tục	0	
1.3.	Số TTHC bị bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan/địa phương	Thủ tục	60	
1.4.1.	Số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan	Thủ tục	60	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	0	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	0	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	0	
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100%	
3.1.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	106	
3.1.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết trước hạn, đúng hạn	Hồ sơ	106	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	0	
3.4.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo 06 tháng đầu năm 2025)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.4.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	0	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo 06 tháng đầu năm 2025)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ các phòng chuyên môn của các cơ quan/địa phương đã hoàn thành việc sắp xếp đáp ứng các tiêu chí theo quy định	%	1	
1.2.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc cơ quan/địa phương	Ban	0	
1.3.	Số tổ chức liên ngành do cơ quan thành lập và tham mưu UBND Tỉnh, Chủ tịch UBND Tỉnh thành lập	Tổ chức	0	
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) của cơ quan/địa phương	Cơ quan, đơn vị	02	
1.5.1.	Số ĐVSNCL thuộc cơ quan/địa phương	Cơ quan, đơn vị	02	
1.5.3.	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	0	
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	59	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	49	
2.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	6	
2.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
2.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	0	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	97	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo 06 tháng đầu năm 2025)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	92	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	-	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	-	

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo 06 tháng đầu năm 2025)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	2	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).		0	
4.1.	Số lãnh đạo cơ quan/địa phương bị kỷ luật.	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc cơ quan/địa phương bị kỷ luật.	Người	0	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo 06 tháng đầu năm 2025)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	100%	
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	-	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	-	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) của cơ quan, địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)		-	
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập của cơ quan/địa phương	Đơn vị	-	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	-	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	-	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	-	
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	-	
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	02	
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	-	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	-	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	-	

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số của Sở Khoa học và Công nghệ

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo 06 tháng đầu năm 2025)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
2.	Vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - các cơ quan/địa phương.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - UBND cấp huyện, cấp xã (đối với UBND cấp huyện).</i>	Chưa vận hành = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%		
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của cơ quan/địa phương (<i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i>).	%	100%	
5.1.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các cơ quan/địa phương	%	100%	
5.2.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.2.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cơ quan, địa phương được cập nhật xử lý trên Hệ thống	%	100%	
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) và triển khai số hóa TTHC			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo 06 tháng đầu năm 2025)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.1.	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%		
6.1.1.	Tổng số DVCTT đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình	Thủ tục	-	
6.1.2.	Số lượng DVCTT toàn trình	Thủ tục	28	
6.2.	Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%	92,96	
6.2.1.	Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)	Hồ sơ	74	
6.2.2.	Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Hồ sơ	66	
6.3.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	61,91	
6.3.1.	Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ	21	
6.3.2.	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình	Hồ sơ	13	
6.4.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%	100	
6.4.1.	Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ	53	
6.4.2.	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần	Hồ sơ	53	
6.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
6.5.1.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	27	
6.5.2.	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục	27	
6.6	Triển khai số hóa TTHC			

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo 06 tháng đầu năm 2025)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.6.1	Tỷ lệ số hóa kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực	%	100%	
6.6.2	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC trong tiếp nhận và giải quyết TTHC	%	100%	